

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
54/26
Có hiệu lực từ
Effective from
29 OCT 2026
Được xuất bản vào
Published on
01 OCT 2026

ĐƯA VÀO KHAI THÁC ĐƯỜNG CẮT HẠ CÁNH MỚI
10L/28R TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ
PHÚ QUỐC (VVPQ)

PUTTING NEW RUNWAY 10L/28R INTO OPERATION
AT PHU QUOC INTERNATIONAL AIRPORT (VVPQ)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về các nội dung sau tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (VVPQ):

1.1 Đưa vào khai thác đường cắt hạ cánh 10L/28R và các đường lăn mới: Từ 0000 ngày 29/10/2026.

1.2 Các phương thức bay (SID, STAR, IAP) đối với đường cắt hạ cánh 10L/28R.

1.3 Điều chỉnh sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10R, bảng mã hóa phương thức. NOTAM A3149/26 đã được phát hành để thông báo về nội dung này.

1.3 Điều chỉnh và bổ sung tiêu chuẩn khai thác tối thiểu.

2 CHI TIẾT

2.1 Khai thác đường cắt hạ cánh 10L/28R và các đường lăn mới: Từ 0000 ngày 29/10/2026

2.1.1 Các khu vực đưa vào khai thác

- Đường CHC 10L/28R và các đường lăn mới sử dụng cho tàu bay cất hạ cánh.
- Đường lăn A1; đèn lề, biển báo đường lăn A1.
- Các đường lăn S1, S9; đèn lề, biển báo đường lăn S1, S9.
- Sân đỗ mở rộng 1D, PCR 820/R/A/W/T, gồm 5 vị trí đỗ code C: 20, 21, 22, 23, 24.

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP Supplement issues notification of the following contents at Phu Quoc International Airport (VVPQ):

1.1 Putting RWY 10L/28R and new TWYs into operation: From 0000 on 29 OCT 2026.

1.2 Flight procedures (SID, STAR, IAP) for RWY 10L/28R.

1.3 Adjustment of Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10R, tabular description. NOTAM A3149/26 has been published to notify this content.

1.3 Adjustment and addition of AD Operating Minima.

2 DETAILS

2.1 Operation of RWY 10L/28R new TWYs: From 0000 on 29 OCT 2026

2.1.1 Areas put into operation

- RWY 10L/28R and new TWYs used for departure and arrival operations.
- TWY A1; TWY edge lights, signboard on TWY A1.
- TWYs S1, S9; TWY edge lights, signboard on TWYs S1, S9.
- Extended apron 1D, PCR 820/R/A/W/T, including 5 stands for aircraft code C: 20, 21, 22, 23, 24.

Vị trí đỗ Stands	Toạ độ Coordinates	Elevation (M)
20	100958.61N 1040003.01E	7.693
21	100958.79N 1040001.17E	7.818
22	100958.93N 1035959.70E	7.911
23	100959.09N 1035958.12E	7.911
24	100959.23N 1035956.80E	7.864

- Vệt lăn N4, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T
- Vệt lăn N5, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T

- Taxilane N4, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T
- Taxilane N5, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T

2.1.2 Khu vực tạm ngừng khai thác: Từ 0000 ngày 29/10/2026

- Hệ thống đèn tiếp cận của đường CHC 10R/28L.
- Hệ thống ILS/LOC, ILS/GP-DME đường CHC 10R, 28L.

2.1.2 Temporarily closed areas: From 0000 on 29 OCT 2026

- Approach lighting system RWY 10R/28L.
- ILS/LOC, ILS/GP-DME systems RWY 10R, 28L.

2.1.3 Điều chỉnh kích thước khoảng trống, khu vực an toàn cuối đường CHC 10R/28L

- Kích thước CWY đường CHC 28L: 230 x 150 (M)
- Kích thước RESA đường CHC 28L: 170 x 90 (M)
- Kích thước RESA đường CHC 10R: 150 x 90 (M)

2.1.4 Huỷ bỏ các vị trí đỗ 2, 3A và phương thức khai thác, vận hành tàu bay ra vào các vị trí đỗ 2, 3A: Từ 0000 ngày 29/10/2026

2.1.5 Huỷ bỏ và thiết lập các vị trí đỗ biệt lập: Từ 0000 ngày 29/10/2026

2.1.5.1 Huỷ bỏ các vị trí đỗ biệt lập: Đã được công bố tại AIP SUP 49/26, mục 2.1.6.

2.1.5.2 Thiết lập các vị trí đỗ biệt lập:

Số lượng: 2

Vị trí:

- Vị trí 1: Được xác định trên đường lăn D10; cách dải Kiểm soát không lưu 1 300 M về phía Tây Nam và cách tim đường CHC 10L/28R là 160 M về phía Bắc.
- Vị trí 2: Được xác định trên đường lăn D11; cách dải Kiểm soát không lưu 987 M về phía Đông Nam và cách tim đường CHC 10L/28R là 160 M về phía Bắc.

2.1.6 Phương án khai thác, vận hành tàu bay đối với từng vị trí đỗ, hạn chế khai thác: Từ 0000 ngày 29/10/2026

- **Vị trí đỗ 3:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Đông để khởi hành qua đường lăn A1.
- **Vị trí đỗ 4:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4A.
- **Vị trí đỗ 4A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 3; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4.
- **Vị trí đỗ 5:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.

2.1.3 Adjustment of CWY, RESA dimensions of RWY 10R/28L

- CWY dimensions of RWY 28L: 230 x 150 (M)
- RESA dimensions of RWY 28L: 170 x 90 (M)
- RESA dimensions of RWY 10R: 150 x 90 (M)

2.1.4 Withdrawal of stands 2, 3A and aircraft operational procedures into and out of stands 2, 3A: From 0000 on 29 OCT 2026

2.1.5 Withdrawal and establishment of isolated stands: From 0000 on 29 OCT 2026

2.1.5.1 Withdrawal of isolated stands: Has been published in AIP SUP 49/26, item 2.1.6.

2.1.5.2 Establishment of isolated stands

Quantity: 2

Positions:

- Position 1: Located at TWY D10; 1 300 M from TWR to the south-west and 160 M from RCL 10L/28R to the North.
- Position 2: Located at TWY D11; 987 M from TWR to the southeast and 160 M from RCL 10L/28R to the North.

2.1.6 Aircraft operational procedures for each stand, operational limitation: From 0000 on 29 OCT 2026

- **Stand 3:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face East for departure via TWY A1.
- **Stand 4:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 4 when there are no aircraft parked at stand 4A.
- **Stand 4A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 4A when there are no aircraft parked at stand 4.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parked at stand 3; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4.
- **Stand 5:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.

- Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
- Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 5A, 5B.
- **Vị trí đỗ 5A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí 5A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 4, 4A; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4 và khu vực giữa vị trí đỗ 4-5.
- **Vị trí đỗ 5B:** Sử dụng cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5B khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 6, 5A, 6A.
- **Vị trí đỗ 6:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 6A, 5B.
- **Vị trí đỗ 6A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 6, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4, khu vực giữa vị trí đỗ 4-5 và khu vực giữa vị trí đỗ 5-6.
- **Các vị trí đỗ 7, 8, 9, 10, 11, 13A:** Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 13A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 13 và 14.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 13A: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Các vị trí đỗ 12, 13, 14:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
- For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
- Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 5 when there are no aircraft parked at stand 5A, 5B.
- **Stand 5A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 5A when there are no aircraft parked at stands 5, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parked at stands 3, 4, 4A; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4 and between stands 4-5.
- **Stand 5B:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 5B when there are no aircraft parked at stands 5, 6, 5A, 6A.
- **Stand 6:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 6 when there are no aircraft parked at stands 6A, 5B.
- **Stand 6A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 6A when there are no aircraft parked at stands 6, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parked at stands 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4, between stands 4-5 and between stands 5-6.
- **Stands 7, 8, 9, 10, 11, 13A:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 13A when there are no aircraft parked at stands 13 and 14.
 - + Aircraft at stand 13A: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stands 12, 13, 14:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.

- Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 13, 14 khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 13A.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 14: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Các vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
- Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Tàu bay tự lăn ra để khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19 chỉ được khởi động động cơ để tự lăn ra khi không có tàu bay hoạt động trên vệt lăn N2 tương ứng từng vị trí đỗ (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Khi tàu bay tại vị trí đỗ 18 khởi động động cơ để khởi hành, tàu bay khác không được lăn vào vệt lăn N1 từ vệt lăn A (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có tàu bay hoạt động trên đường lăn A3.
 - + Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, các tàu bay vận hành từ vệt lăn A lên đường lăn A3 phải dừng chờ; không cho tàu bay lăn từ vệt lăn A vào vệt lăn N1.
 - + Tàu bay tại các vị trí đỗ 16, 17, 18, 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có người, phương tiện phục vụ mặt đất ở vị trí đỗ liền kề bên phải.
- **Các vị trí đỗ 20, 21, 22, 23, 24:** Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
- Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Tàu bay tự lăn ra để khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 20, 21, 22, 23, 24 chỉ được khởi động động cơ để tự lăn ra khi không có tàu bay hoạt động trên vệt lăn N4 tương ứng từng vị trí đỗ (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 20 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N5 khi không có tàu bay hoạt động trên đường lăn A1.
 - + Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A1 vào vệt lăn N4, các tàu bay vận hành từ vệt lăn A lên đường lăn A1 phải dừng chờ.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 21, 22, 23, 24 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N5 khi không có người, phương tiện phục vụ mặt đất ở vị trí đỗ liền kề bên trái.
- 2.1.7 Phương án vận hành tàu bay từ đường cất hạ cánh, đường lăn vào sân đỗ và ngược lại: Từ 0000 ngày 29/10/2026**

Ghi chú:

- Hệ thống đèn tiếp cận của đường CHC 10R/28L sẽ tạm ngưng khai thác từ 0000 ngày 29/10/2026. Đường CHC 10R/28L chỉ áp dụng phương thức tàu bay cất cánh.
- Khi có tàu bay đỗ biệt lập trên đường lăn D10: Thực hiện theo phương án vận hành tàu bay hiện hành trừ phương án tàu bay lăn qua đường lăn D10.
- Khi có tàu bay đỗ biệt lập trên đường lăn D11: Thực hiện theo phương án vận hành tàu bay hiện hành trừ phương án tàu bay lăn qua đường lăn D11.

- For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: A tow tractor is used for departing aircraft.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stands 13, 14 when there are no aircraft parked at stand 13A.
 - + Aircraft at stand 14: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stands 15, 16, 17, 18, 19:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
- For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Aircraft self-taxi out for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Aircraft at stands 15, 16, 17, 18, 19 are only permitted to start engines for self-taxi out when there are no aircraft operating on taxilane N2 corresponding to each stand (due to jet blast during departure).
 - + When an aircraft at stand 18 starts engines for departure, other aircraft are not permitted to taxi into taxilane N1 from taxilane A (due to jet blast during departure).
 - + Aircraft at stand 19 are only permitted to self-taxi to taxilane N3 when there are no aircraft taxiing on TWY A3.
 - + When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxilane N2, aircraft taxiing from taxilane A to TWY A3 shall hold short, and aircraft are not permitted to taxi from taxilane A into taxilane N1.
 - + Aircraft at stands 16, 17, 18, 19 are only permitted to self-taxi to taxilane N3 when there are no personnel or ground equipment at the adjacent stand on the right side.
- **Stands 20, 21, 22, 23, 24:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
- For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Aircraft self-taxi out for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Aircraft at stands 20, 21, 22, 23, 24 are only permitted to start engines for self-taxi out when there are no aircraft operating on taxilane N4 corresponding to each stand (due to jet blast during departure).
 - + Aircraft at stand 20 are only permitted to self-taxi to taxilane N5 when there are no aircraft taxiing on TWY A1.
 - + When an aircraft taxiing from TWY A1 into taxilane N4, aircraft taxiing from taxilane A to TWY A1 shall hold short.
 - + Aircraft at stands 21, 22, 23, 24 are only permitted to self-taxi to taxilane N5 when there are no personnel or ground equipment at the adjacent stand on the left side.
- 2.1.7 Aircraft operating procedures from RWY, TWYs into apron and vice versa: From 0000 on 29 OCT 2026**

Note:

- The approach lighting system for RWY 10R/28L will be temporarily unserviceable from 0000 on 29 OCT 2026. Therefore, RWY 10R/28L shall be used for take-off operations only.
- When an aircraft is parked at the isolated stand on TWY D10: Applied the current procedures, except for procedures taxiing via TWY D10.
- When an aircraft is parked at the isolated stand on TWY D11: Applied the current procedures, except for procedures taxiing via TWY D11.

- a) Đối với phương thức vận hành tàu bay qua đường CHC 10L/ 28R a) Aircraft operating procedures for RWY 10L/28R

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand	Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures
3	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Đông) → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Đông) → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3 → Stand 3. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3 → Stand 3. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 3 → Taxilane A (the nose of the aircraft face East) → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 3 → Taxilane A (the nose of the aircraft face East) → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
4	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
4A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 4A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 4A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 4A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 4A (Aircraft are pushed back by tow tractor or self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
5	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
5A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 5A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
5B	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
6	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
6A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 6A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 6A (Tàu bay được đẩy lùi bằng xe kéo đẩy hoặc tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3) → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 6A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 6A (Aircraft are pushed back by tow tractor or aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3) → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand	Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures
7	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
8	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
9	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
10	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
11	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
12	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
13	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
13A	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Tây) → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Tây) → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 13A → Taxilane A (the nose of the aircraft face West) → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 13A → Taxilane A (the nose of the aircraft face West) → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
14	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1/A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Tây) → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Tây) → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1/A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 14 → Taxilane A (the nose of the aircraft face West) → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 14 → Taxilane A (the nose of the aircraft face West) → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
15	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15 Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
16	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand	Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures
17	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
18	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
19	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A1/A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A1/A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
20	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 20 → Vị trí đỗ 20. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 20 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 20 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 20 → Stand 20. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 20 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 20 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
21	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 21 → Vị trí đỗ 21. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 21 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 21 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 21 → Stand 21. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 21 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 21 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
22	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 22 → Vị trí đỗ 22. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 22 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 22 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 22 → Stand 22. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 22 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 22 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
23	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 23 → Vị trí đỗ 23. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 23 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 23 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 23 → Stand 23. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 23 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 23 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.
24	Phương thức hạ cánh: - Đường CHC 10L: (Đường lăn D7 → Đường lăn D1) hoặc (Đường lăn D8/D9/D10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D1) → Đường lăn B1 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24. - Đường CHC 28R: Đường lăn D11/D12/D14 → Đường lăn song song D → Đường lăn B10 → Đường lăn song song S → Đường lăn A1 → Vệt lăn N4 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 24 → Vị trí đỗ 24. Phương thức cất cánh: - Đường CHC 10L: Vị trí đỗ 24 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B10 → Đường lăn song song D → Đường lăn D14 → Đường CHC 10L. - Đường CHC 28R: Vị trí đỗ 24 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn B1 → Đường lăn D1 → Đường lăn D7 → Đường CHC 28R. Arrival procedures: - RWY 10L: (TWY D7 → TWY D1) or (TWY D8/D9/D10 → Parallel TWY D → TWY D1) → TWY B1 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24. - RWY 28R: TWY D11/D12/D14 → Parallel TWY D → TWY B10 → Parallel TWY S → TWY A1 → Taxilane N4 → Taxilane into stand 24 → Stand 24. Departure procedures: - RWY 10L: Stand 24 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B10 → Parallel TWY D → TWY D14 → RWY 10L. - RWY 28R: Stand 24 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY B1 → TWY D1 → TWY D7 → RWY 28R.

b) **Đối với phương thức vận hành tàu bay qua đường CHC 10R/28L**

b) **Aircraft operating procedures for RWY 10R/28L**

– Không sử dụng đường CHC 10R/28L cho tàu bay hạ cánh.

– RWY 10R/28L is unavailable for landing operations

- Đường CHC 10R/28L được sử dụng cho tàu bay cất cánh trong trường hợp đường cất hạ cánh 10L/28R không sử dụng cho tàu bay cất, hạ cánh.

- RWY 10R/28L shall be used for take-off operations only when RWY 10L/28R is unavailable for take-off and landing operations.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
3	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Đông) → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 3 → Taxilane A (the nose of the aircraft face East) → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
4	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 4 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
4A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 4A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Departure procedures: + Stand 4A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
5	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 5 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
5A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 5A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Departure procedures: + Stand 5A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
5B	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 5B → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
6	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 6 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
6A	- Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 6A → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. - Departure procedures: + Stand 6A → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
7	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 7 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
8	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 8 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
9	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 9 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
10	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 10 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
11	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 11 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
12	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 12 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
13	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A1/A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 13 → Taxilane A → TWY A1/A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
13A	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Tây) → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 13A → Taxilane A (the nose of the aircraft face West) → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
14	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A (mũi tàu bay quay về hướng Tây) → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 14 → Taxilane A (the nose of the aircraft face West) → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
15	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
16	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
17	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
18	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
19	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
20	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 20 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 20 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
21	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 21 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 21 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
22	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 22 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 22 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.
23	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 23 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 23 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
24	Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 24 → Vệt lăn N5 → Đường lăn A1 → Đường lăn song song S → Đường lăn S1/S2/S8/S9 → Đường CHC 10R/28L. Departure procedure: Stand 24 → Taxilane N5 → TWY A1 → Parallel TWY S → TWY S1/S2/S8/S9 → RWY 10R/28L.

2.2 Các số liệu đường cất hạ cánh 10L/28R

2.2 Runway 10L/28R characteristics

2.2.1 Mức cao sân bay: 8 M

2.2.1 AD ELEV: 8 M

2.2.2 Các số liệu và đặc tính đường CHC

2.2.2 Runway physical characteristics

<i>Ký hiệu đường CHC</i> <i>Số Designations RWY NR</i>	<i>Hướng thực TRUE BRG</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i> <i>Dimension of RWY (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i> <i>Strength (PCR) and surface of RWY and SW</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC</i> <i>Tọa độ cuối đường CHC</i> <i>Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i> <i>THR coordinates</i> <i>RWY end coordinates</i> <i>THR geoid undulation</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i> <i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
10L	095.71°	3 300 x 45	820/R/A/W/T Bê tông xi măng 820/R/A/W/T Cement concrete	101027.95N 1035847.24E NIL NIL	THR 5.0 M NIL
28R	275.71°	3 300 x 45	820/R/A/W/T Bê tông xi măng 820/R/A/W/T Cement concrete	101017.26N 1040035.12E NIL NIL	THR 8.4 M NIL

2.2.3 Các cự ly công bố

2.2.3 Declared distances

<i>Ký hiệu đường CHC</i> <i>RWY Designator</i>	<i>Độ dốc RWY-SWY</i> <i>Slope of RWY-SWY</i>	<i>Kích thước đoạn dừng (M)</i> <i>SWY dimensions (M)</i>	<i>Kích thước khoảng trống (M)</i> <i>CWY dimensions (M)</i>	<i>Kích thước dải bảo hiểm (M)</i> <i>Strip dimensions (M)</i>	<i>Kích thước khu vực an toàn cuối đường CHC (M)</i> <i>Dimensions of RWY end safety areas (M)</i>
1	2	3	4	5	6
10L	0.1%	100 x 60	400 x 280	3 620 x 280	240 x 90
28R	0.1%	100 x 60	400 x 280	3 620 x 280	240 x 90

<i>Ký hiệu đường CHC</i> <i>RWY Designator</i>	<i>Cự ly chạy đà cất cánh (M)</i> <i>TORA (M)</i>	<i>Cự ly có thể cất cánh (M)</i> <i>TODA (M)</i>	<i>Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)</i> <i>ASDA (M)</i>	<i>Cự ly có thể hạ cánh (M)</i> <i>LDA (M)</i>	<i>Ghi chú</i> <i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6
10L	3 300	3 700	3 400	3 300	Không NIL
28R	3 300	3 700	3 400	3 300	Không NIL

2.2.4 Đường lăn

2.2.4 Taxiways

1	Ký hiệu chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn TWY designation, width, surface and strength	- Đường lăn B1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn B10, 23 M, Bê tông nhựa, PCR 700/F/A/W/T - Đường lăn D, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D7, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D8, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D9, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D10, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D11, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D12, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - Đường lăn D14, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 820/R/A/W/T - TWY B1, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY B10, 23 M, Bituminous concrete, PCR 700/F/A/W/T - TWY D, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D1, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D7, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D8, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D9, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D10, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D11, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D12, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T - TWY D14, 23 M, Cement concrete, PCR 820/R/A/W/T
2	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Đầu đường CHC 28L Mức cao: 8.3 M Position: RWY 28L Elevation: 8.3 M

2.2.5 Đèn và sơn kẻ dấu hiệu trên đường CHC và đường lăn

2.2.5 RWY and TWY markings and LGT

Đèn vạch dừng tại các đường lăn S, S1, S2, S5, S8, S9, B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14.

Stop bars at TWYs: S, S1, S2, S5, S8, S9, B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14.

2.2.6 Đèn và vị trí của thiết bị đo gió

2.2.6 Anemometer location and LGT

- Tại đầu đường CHC 28R: Cách ngưỡng đường CHC 28R là 393.4 M, cách tìm đường CHC 10L/28R về phía Nam là 103.5 M
- Tại đầu đường CHC 10L: Cách ngưỡng đường CHC 10L là 410.5 M, cách tìm đường CHC 10L/28R về phía Bắc là 109 M.

- At RWY 28R: 393.4 M from THR RWY 28R, 103.5 M from RCL 10L/28R to the South.
- At RWY 10L: 410.5 M from THR RWY 10L, 109 M from RCL to the North.

2.2.7 Đèn tiếp cận và đèn đường CHC
2.2.7 Approach and RWY lighting

Ký hiệu đường CHC RWY Designator	Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ APCH LGT Type LEN INTST	Đèn ngưỡng Màu sắc Đèn cánh THR LGT colour WBAR	Đèn VASIS (MEHT) PAPI VASIS (MEHT) PAPI	Đèn khu chạm bánh Chiều dài TDZ, LGT LEN	Đèn tim đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ RWY Centre LGT Length Colour Spacing INTST	Đèn lẻ đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ RWY edge LGT LEN Colour Spacing INTST	Đèn cuối đường CHC Màu sắc Đèn cánh RWY End LGT colour WBAR	Đèn đoạn dừng Chiều dài (M) Màu sắc SWY LGT LEN (M) colour	Ghi chú Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10L	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT I 900 M LIH PALS CAT I 900 M LIH	Xanh lá cây Có Green AVBL	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	Không NIL	3 300 M 15 M Trắng/Đỏ 3 300 M 15 M White/Red LIH	3 300 M 60 M Trắng/Vàng LIH 3 300 M 60 M White/Yellow LIH	Đỏ Không Red NIL	100 M Đỏ 100 M Red	Không NIL
28R	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT II 900 M LIH PALS CAT II 900 M LIH	Xanh lá cây Có Green AVBL	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	900 M	3 300 M 15 M Trắng/Đỏ LIH 3 300 M 15 M White/Red LIH	3 300 M 60 M Trắng/Vàng LIH 3 300 M 60 M White/Yellow LIH	Đỏ Không Red NIL	100 M Đỏ 100 M Red	Không NIL

2.2.8 Đài phụ trợ vô tuyến dẫn đường và hạ cánh
2.2.8 Radio navigation and landing aids

Loại đài phụ trợ, Độ lệch từ, Loại OPS hỗ trợ (độ lệch từ tại trạm đối với VOR/ILS MLS)	Tên gọi	Tần số	Giờ hoạt động	Vị trí ăng ten phát Tọa độ	Mức cao ăng ten phát của thiết bị đo khoảng cách (DME)	Bán kính phạm vi cung cấp dịch vụ tính từ điểm tham chiếu GBAS	Ghi chú
Type of aid, MAG VAR, Type of supported OPS (for VOR/ ILS MLS, give declination)	ID	Frequency	Hours of operatio n	Position of transmitting antenna coordinates	Elevation of distance measuring equipment (DME) transmitting antenna	Service volume radius from the GBAS reference point	Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8

ILS/LLZ RWY 28R	IQU	109.500 MHz	H24	101029.0B 1035836.8Đ 101029.0N 1035836.8E		Không NIL	Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC kéo dài; cách ngưỡng đường CHC 10L 320 M Coverage: 25 NM Position: Located on CL of extended RWY; 320 M from THR RWY 10L
ILS/GP-DME RWY 28R	IQU	332.600 MHz CH 032X	H24	101022.1B 1040024.7Đ 101022.1N 1040024.7E	14.5 M	Không NIL	Tầm phủ GP: 10 NM, DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC 28R 330 M; cách tim đường CHC 10L/28R 115 M Coverage of GP: 10 NM, DME: 25 NM Position: 330 M from THR RWY 28R; 115 M from RCL 10L/28R
ILS/LLZ RWY 10L	IQC	110.700 MHz	H24	101016.2B 1040045.6Đ 101016.2N 1040045.6E		Không NIL	Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC kéo dài; cách ngưỡng đường CHC 28R 320 M Coverage: 25 NM Position: Located on CL of extended RWY; 320 M from THR RWY 28R
ILS/GP-DME RWY 10L	IQC	330.200 MHz CH 044X	H24	101030.6B 1035858.4Đ 101030.6N 1035858.4E	12.0 M	Không NIL	Tầm phủ GP: 10 NM, DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC 10L 330 M; cách tim đường CHC 10L/28R 115 M Coverage of GP: 10 NM, DME: 25 NM Position: 330 M from THR RWY 10L; 115 M from RCL 10L/28R

2.2.9 Bảng hệ số ma sát đường cất hạ cánh

2.2.9 Table of friction coefficients

Ký hiệu đường CHC RWY designator	Chiều dài đo (M) Measured length(M)	Hệ số ma sát (μ) Friction coefficients		
		Vị trí đo tính từ tim đường CHC (3 M) Measured position from RCL (3 M)	Vị trí đo tính từ tim đường CHC (6 M) Measured position from RCL (6 M)	Vị trí đo tính từ tim đường CHC (9 M) Measured position from RCL (9 M)
1	2	3	4	5
10L	3 300	0.74	0.74	0.74
28R	3 300	0.74	0.74	0.74

2.2.10 Tải trọng tàu bay khai thác trên đường cất hạ cánh

2.2.10 The aircraft loading on RWY

PCR của đường CHC 10L/28R: 820/R/A/W/T

PCR of RWY 10L/28R: 820/R/A/W/T

- Đáp ứng khai thác: Tàu bay Code E (A350, B787...) và tương đương trở xuống có chỉ số ACRmax nhỏ hơn chỉ số PCR của đường CHC được công bố

- Capability to accommodate: Aircraft up to Code E (A350, B787....) and equivalent with ACRmax lower than PCR of RWY.

- Đối với tàu bay Code E có chỉ số ACRmax > PCR của đường CHC đã công bố thì thực hiện theo quy định tại Mục 19 Phụ lục A-MAS 1 - Hướng dẫn thực hiện quy định khuyến cáo thực hành của ICAO, Annex 14, Volume I về thiết kế khai thác sân bay.

- For aircraft Code E with ACRmax over PCR of RWY comply with Item 19 Appendix A-MAS I - Annex 14, Volume I – Aerodromes Design and Operations.

2.2.11 Chướng ngại vật sân bay

2.2.11 Aerodrome Obstacles

<i>Nhận dạng/Ký hiệu chướng ngại vật</i> <i>OBST ID/Designation</i>	<i>Loại chướng ngại vật</i> <i>OBST type</i>	<i>Vị trí của chướng ngại vật</i> <i>OBST position</i>	<i>Mức cao/chiều cao</i> <i>ELEV/HGT</i>	<i>Dấu hiệu/Loại, màu sắc, đèn</i> <i>Markings/Type, colour, lighting (LGT)</i>	<i>Ghi chú</i> <i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6
VVPQOB028	Cây Tree	101013.0N 1040050.9E	24/8 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB029	Cây Tree	101014.0N 1040052.7E	31/14 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB030	Cây Tree	101013.9N 1040054.3E	33/15 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB031	Cây Tree	101016.0N 1040058.9E	40/20 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB032	Cây Tree	101030.9N 1035833.4E	10/8 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB033	Cây Tree	101031.3N 1035832.4E	15/13 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB034	Cây Tree	101033.2N 1035829.1E	18/16 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB035	Cây Tree	101031.9N 1035824.1E	22/19 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
VVPQOB036	Cây Tree	101027.5N 1035821.5E	25/23 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R

VVPQOB037	Cột đèn Lamp Pole	101033.1N 1035820.2E	26/24 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay loại A – Đường CHC 10L/ 28R Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 10L/28R
-----------	----------------------	-------------------------	---------	--------------	--

2.3 Điều chỉnh các sơ đồ sau:

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Chi tiết xem tại trang 24.
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Chi tiết xem tại trang 25.
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Chi tiết xem tại trang 26.
- d) Sơ đồ chướng ngại vật sân bay – ICAO – Loại A (Các giới hạn khai thác) – Đường CHC 10L/28R
Chi tiết xem tại trang 27.

2.4 Các phương thức bay SID, STAR, IAP cho đường CHC 10L/28R

- a) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) đường CHC 10L, 28R: NUMDI 3C, OSOTA 3C, TUNPO 3C, ADBOP 3C
Chi tiết xem tại trang 28.
- b) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 10L
Chi tiết xem tại trang 29.
- c) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 28R
Chi tiết xem tại trang 30.
- d) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10L
Chi tiết xem tại trang 31.
– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10L (Bảng mã hóa phương thức)
Chi tiết xem tại trang 32.
- e) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10R
Thay thế trang AIP SUP A49/26-34.
Chi tiết xem tại trang 33.
– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10R (Bảng mã hóa phương thức)
Thay thế trang AIP SUP A49/26-35.
Chi tiết xem tại trang 34.
Ghi chú: NOTAM A3149/26 đã được phát hành để thông báo về nội dung này.
- f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 28R
Chi tiết xem tại trang 35.
– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 28R (Bảng mã hóa phương thức)
Chi tiết xem tại trang 36.
- g) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Y Đường CHC 28R
Chi tiết xem tại trang 37.

2.3 Adjustment of the following charts:

- a) Aerodrome Chart – ICAO
See page 24 for details.
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
See page 25 for details.
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
See page 26 for details.
- d) Aerodrome Obstacle Chart – ICAO – Type A (Operating limitations) – RWY 10L/28R
See page 27 for details.

2.4 SID, STAR, and IAP flight procedures for RWY 10L/28R

- a) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 10L, RWY 28R: NUMDI 3C, OSOTA 3C, TUNPO 3C, ADBOP 3C
See page 28 for details.
- b) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 10L
See page 29 for details.
- c) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 28R
See page 30 for details.
- d) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10L
See page 31 for details.
– Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10L (Tabular description)
See page 32 for details.
- e) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10R
Replace page AIP SUP A49/26-34.
See page 33 for details.
– Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10R (Tabular description)
Replace page AIP SUP A49/26-35.
See page 34 for details.
Note: NOTAM A3149/26 has been published to notify this content.
- f) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 28R
See page 35 for details.
– Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 28R (Tabular description)
See page 36 for details.
- g) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Y RWY 28R
See page 37 for details.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Y Đường CHC 28R (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 38.

- h) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 28R

Chi tiết xem tại trang 39.

2.5 Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Chi tiết xem tại trang 40.

Ghi chú:

- Bổ sung tiêu chuẩn tối thiểu cất cánh đầu đường CHC 10L và 28R.
- Điều chỉnh DA/MDA của phương thức RNP Z RWY 10R (LNAV/VNAV) và RNP Z RWY 10R (LNAV) từ 790 FT lên 825 FT, thay cho các giá trị đã công bố tại AIP SUP 49/26.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 29/10/2026.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ hủy bỏ NOTAM A3149/26.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

- HẾT -

- Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Y RWY 28R (Tabular description)

See page 38 for details.

- h) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 28R

See page 39 for details.

2.5 AD Operating Minima

See page 40 for details.

Note:

- Addition of take-off minima for RWY 10L and RWY 28R.
- Amendment of the DA/MDA for RNP Z RWY 10R (LNAV/VNAV) and RNP Z RWY 10R (LNAV) from 790 FT, as published in AIP SUP 49/26, to 825 FT.

3 EFFECTIVE

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 29 OCT 2026.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall supersede A3149/26.

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into the Viet Nam AIP.

- END -

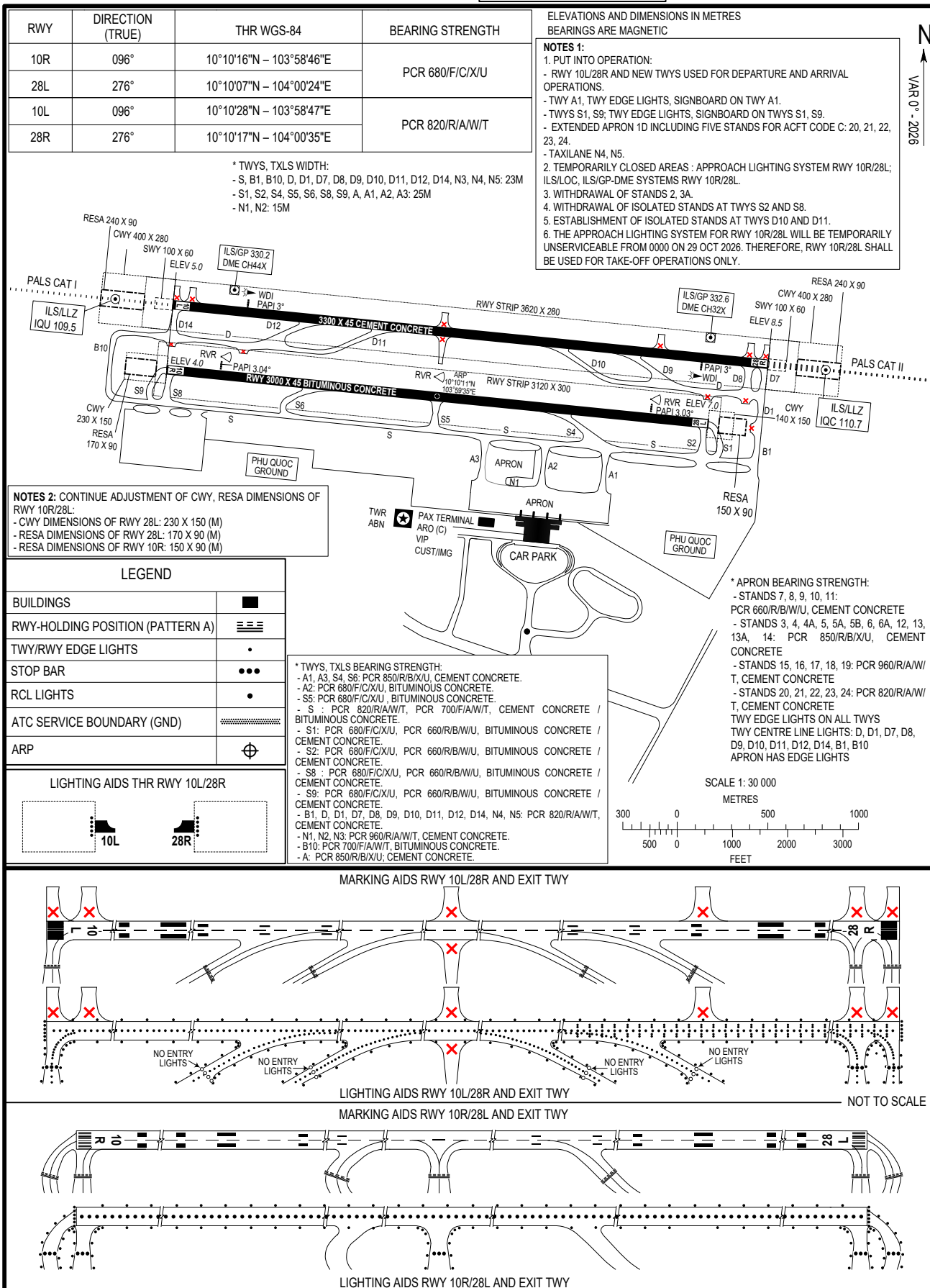
AERODROME CHART – ICAO
FROM 0000 ON 29 OCT 2026

10°10'11"N
103°59'35"E

AD ELEV
8M

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY
GROUND : 121.925 PRI
121.625 SRY
121.5 EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)



**AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART – ICAO
FROM 0000 ON 29 OCT 2026**

APRON ELEV
10 M

```

TWR:      118.6  PRI
          118.725 SRY
*****
GROUND : 121.925 PRI
          121.625 SRY
          121.5  EMERG

```

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

* TWYS, TXLS WIDTH:
- S, B1, B10, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N3, N4, N5: 23M
- S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9, A, A1, A2, A3: 25M
- N1, N2: 15M

NOTES 2:

- WHEN AN ACFT IS PARKED AT THE ISOLATED STAND ON TWY D10:
APPLIED THE CURRENT PROCEDURES, EXCEPT FOR PROCEDURES
TAXIING VIA TWY D10.
- WHEN AN ACFT IS PARKED AT THE ISOLATED STAND ON TWY D11:
APPLIED THE CURRENT PROCEDURES, EXCEPT FOR PROCEDURES
TAXIING VIA TWY D11.

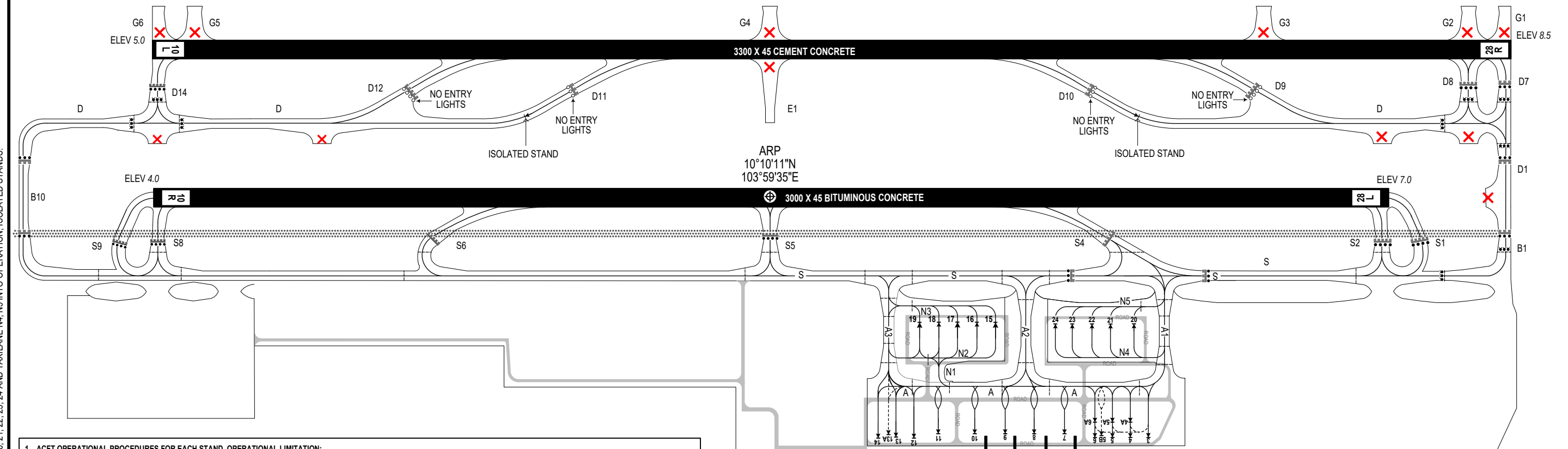
NOTES 1:

1. PUT INTO OPERATION:
 - RWY 10L/28L AND NEW TWYS USED FOR DEPARTURE AND ARRIVAL OPERATIONS.
 - TWY A1, TWY EDGE LIGHTS, SIGNBOARD ON TWY A1.
 - TWYS S1, S9; TWY EDGE LIGHTS, SIGNBOARD ON TWYS S1, S9.
 - EXTENDED APRON 1D INCLUDING FIVE STANDS FOR ACFT CODE C: 20, 21, 22, 23, 24.
 - TAXILANE N4, N5.
2. WITHDRAWAL OF STANDS 2, 3A.
3. WITHDRAWAL OF ISOLATED STANDS AT TWYS S2 AND S8.
4. ESTABLISHMENT OF ISOLATED STANDS AT TWYS D10 AND D11.
5. THE APPROACH LIGHTING SYSTEM FOR RWY 10R/28L WILL BE TEMPORARILY UNSER FROM 0000 ON 29 OCT 2026. THEREFORE, RWY 10R/28L SHALL BE USED FOR TAKE-OFF OPERATIONS ONLY.

- * TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
 - A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
 - A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
 - S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
 - S : PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
 - S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S8: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
 - B1, D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, N4, N5: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
 - N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
 - B10: PCR 700/F/A/W/T, BITUMINOUS CONCRETE.
 - A: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.

* APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11: PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 3, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
- STANDS 20, 21, 22, 23, 24: PCR 820/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
TWY CENTRE LINE LIGHTS: D, D1, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D14, B1, B10
APRON HAS EDGE LIGHTS

ELEVATIONS IN METRES



1. ACFT OPERATIONAL PROCEDURES FOR EACH STAND, OPERATIONAL LIMITATION:

- STAND 3: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY PUSH-BACK IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE EAST FOR DEPARTURE VIA TWY A1.
- STAND 4: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STAND 4A.
- STAND 4A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STAND 4. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STAND 3; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4.
- STAND 5: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 5A, 5B.
- STAND 5A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 5, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 3, 4, 4A; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4 AND BETWEEN STANDS 4-5.
- STAND 5B: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5B WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 5, 6, 5A, 6A.
- STAND 6: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 6A, 5B.
- STAND 6A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 6, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4, BETWEEN STANDS 4-5 AND BETWEEN STANDS 5-6.
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11, 13A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 13A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STANDS 13 AND 14. ACFT AT STAND 13A: ONLY PUSH-BACK IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
- STANDS 12, 13, 14: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STANDS 13, 14 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKED AT STAND 13A. ACFT AT STAND 14: ONLY PUSH-BACK IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ACFT AT STANDS 15, 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO START ENGINES FOR SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT OPERATING ON TAXILANE N2 CORRESPONDING TO EACH STAND (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). WHEN AN ACFT AT STAND 18 STARTS ENGINES FOR DEPARTURE, OTHER ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI INTO TAXILANE N1 FROM TAXILANE A (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). ACFT AT STAND 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO ACFT TAXIING ON TWY A3. WHEN AN ACFT TAXIING FROM TWY A3 INTO TAXILANE N2, ACFT TAXIING FROM TAXILANE A TO TWY A3 SHALL HOLD SHORT, AND ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI FROM TAXILANE A INTO TAXILANE N1. ACFT AT STANDS 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO PERSONNEL OR GROUND EQUIPMENT AT THE ADJACENT STAND ON THE RIGHT SIDE.
- STANDS 20, 21, 22, 23, 24: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ACFT AT STANDS 20, 21, 22, 23, 24 ARE ONLY PERMITTED TO START ENGINES FOR SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT OPERATING ON TAXILANE N4 CORRESPONDING TO EACH STAND (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). ACFT AT STAND 20 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N5 WHEN THERE ARE NO ACFT TAXIING ON TWY A1. WHEN AN ACFT TAXIING FROM TWY A1 INTO TAXILANE N4, ACFT TAXIING FROM TAXILANE A TO TWY A1 SHALL HOLD SHORT. ACFT AT STANDS 21, 22, 23, 24 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N5 WHEN THERE ARE NO PERSONNEL OR GROUND EQUIPMENT AT THE ADJACENT STAND ON THE LEFT SIDE.

2. AIRCRAFT OPERATING PROCEDURES FROM RWY, TWYS INTO APRON AND VICE VERSA: REFER TO TEXTUAL FOR DETAILS.

3. PILOT FOLLOW ATC INSTRUCTIONS STRICTLY.

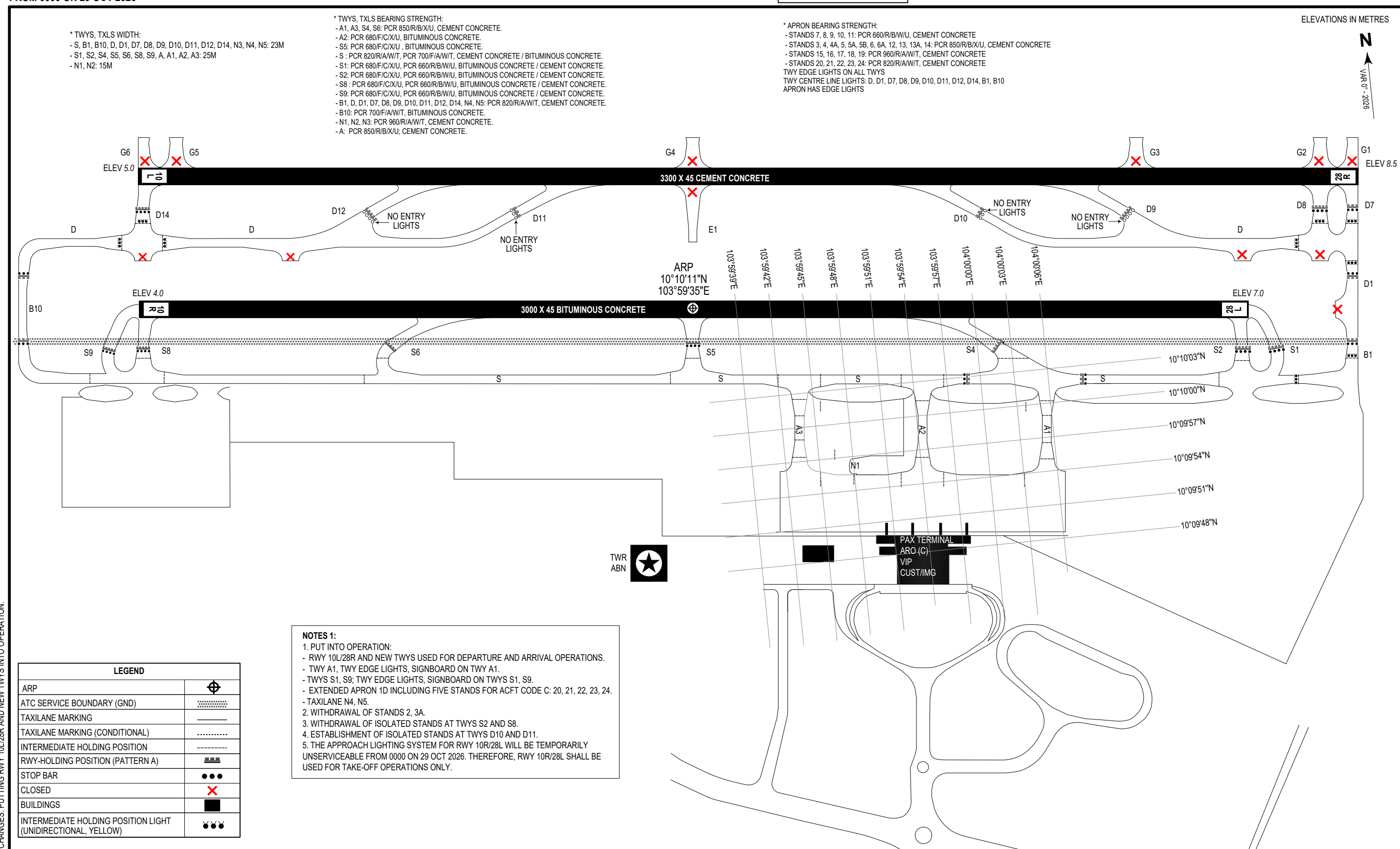
LEGEND	
ARP	
ATC SERVICE BOUNDARY (GND)	***** ***** *****
ACFT STAND	→ 1
TAXILANE MARKING	_____
TAXILANE MARKING (CONDITIONAL)	-----
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	-----
SERVICE ROAD	ROAD
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	===
STOP BAR	● ● ●
CLOSED	X
BUILDINGS	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION LIGHT (UNIDIRECTIONAL, YELLOW)	

**AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART – ICAO
FROM 0000 ON 29 OCT 2026**

APRON ELEV
10 M

```
TWR:      118.6  PRI
          118.725 SRY
=====
GROUND : 121.925 PRI
          121.625 SRY
          121.5  EMERG
```

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)



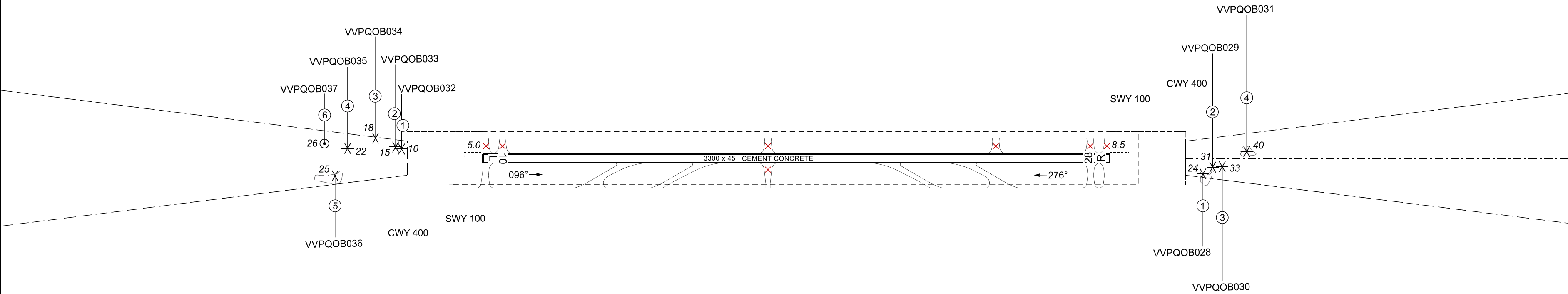
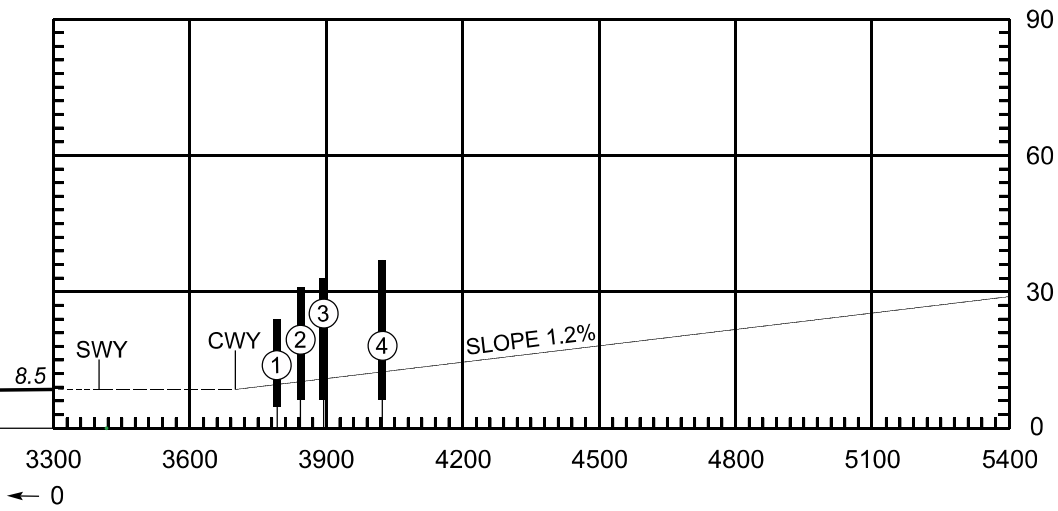
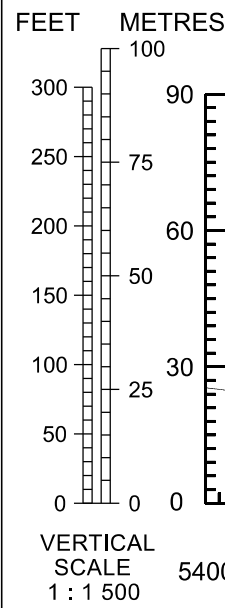
CHANGES: PUTTING RWY 10L/28R AND NEW TWYS INTO OPERATION.

MAGNETIC VARIATION 0°W

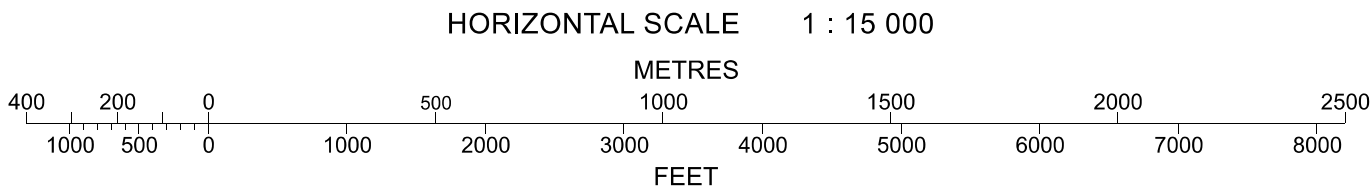
RWY 10L/28R

DECLARED DISTANCES

RWY 10L		RWY 28R	
3300	TAKE-OFF RUN AVAILABLE (TORA)	3300	
3700	TAKE-OFF DISTANCE AVAILABLE (TODA)	3700	
3400	ACCELERATE STOP DISTANCE AVAILABLE (ASDA)	3400	
3300	LANDING DISTANCE AVAILABLE (LDA)	3300	



LEGEND	
IDENTIFICATION NUMBER	①
POLE, TOWER, SPIRE, ANTENNA, ETC.	⊙
TREE	*
CLOSED	×



ORDER OF ACCURACY
HORIZONTAL 00M.
VERTICAL 00M.

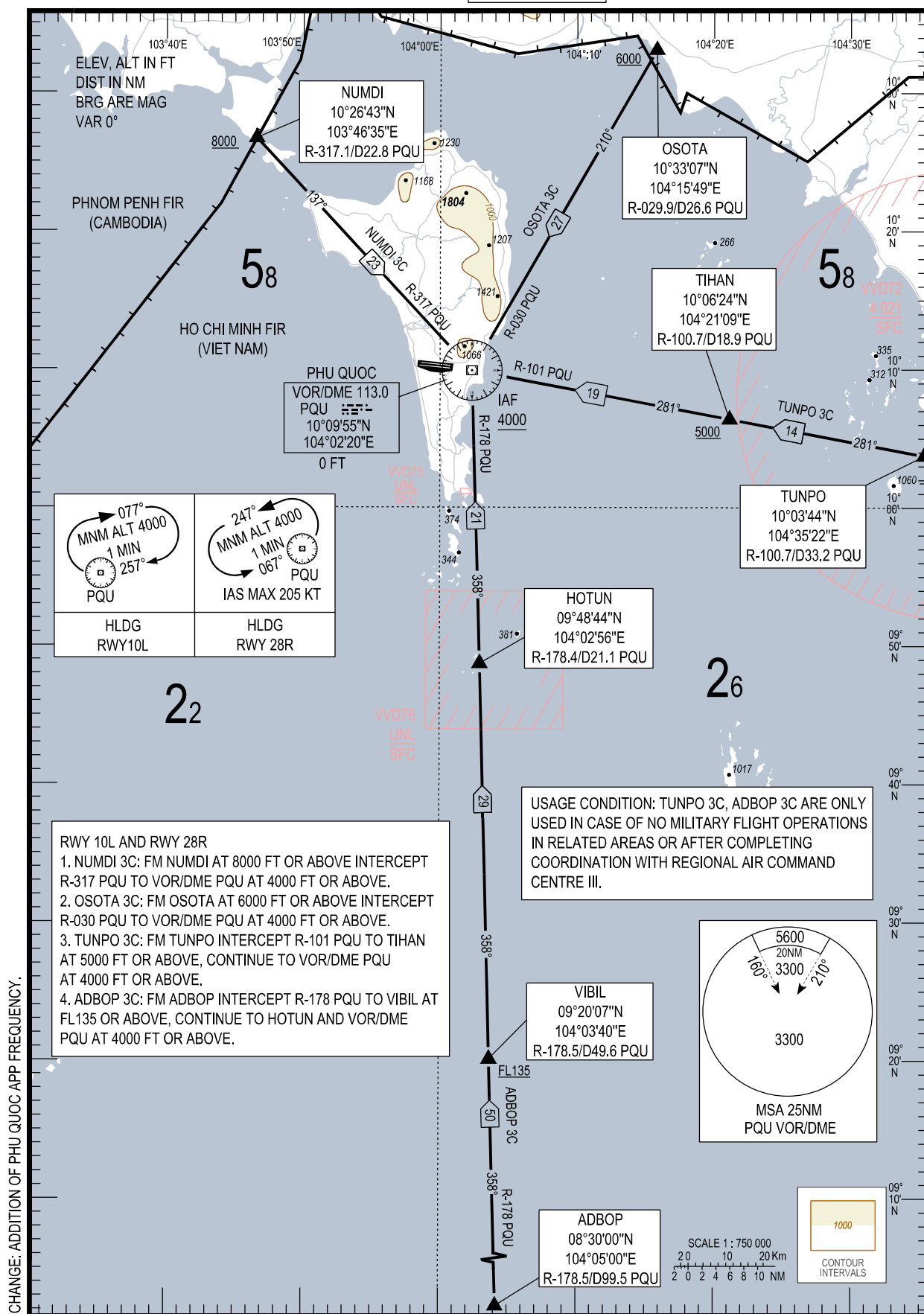
AMEDMENT RECORD		
No.	DATE	ENTERED BY

STANDARD ARRIVAL CHART INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

APP: 120.375 PRI
119.575 SRY
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RWY 10L, RWY 28R
NUMDI 3C, OSOTA 3C, TUNPO 3C, ADBOP 3C

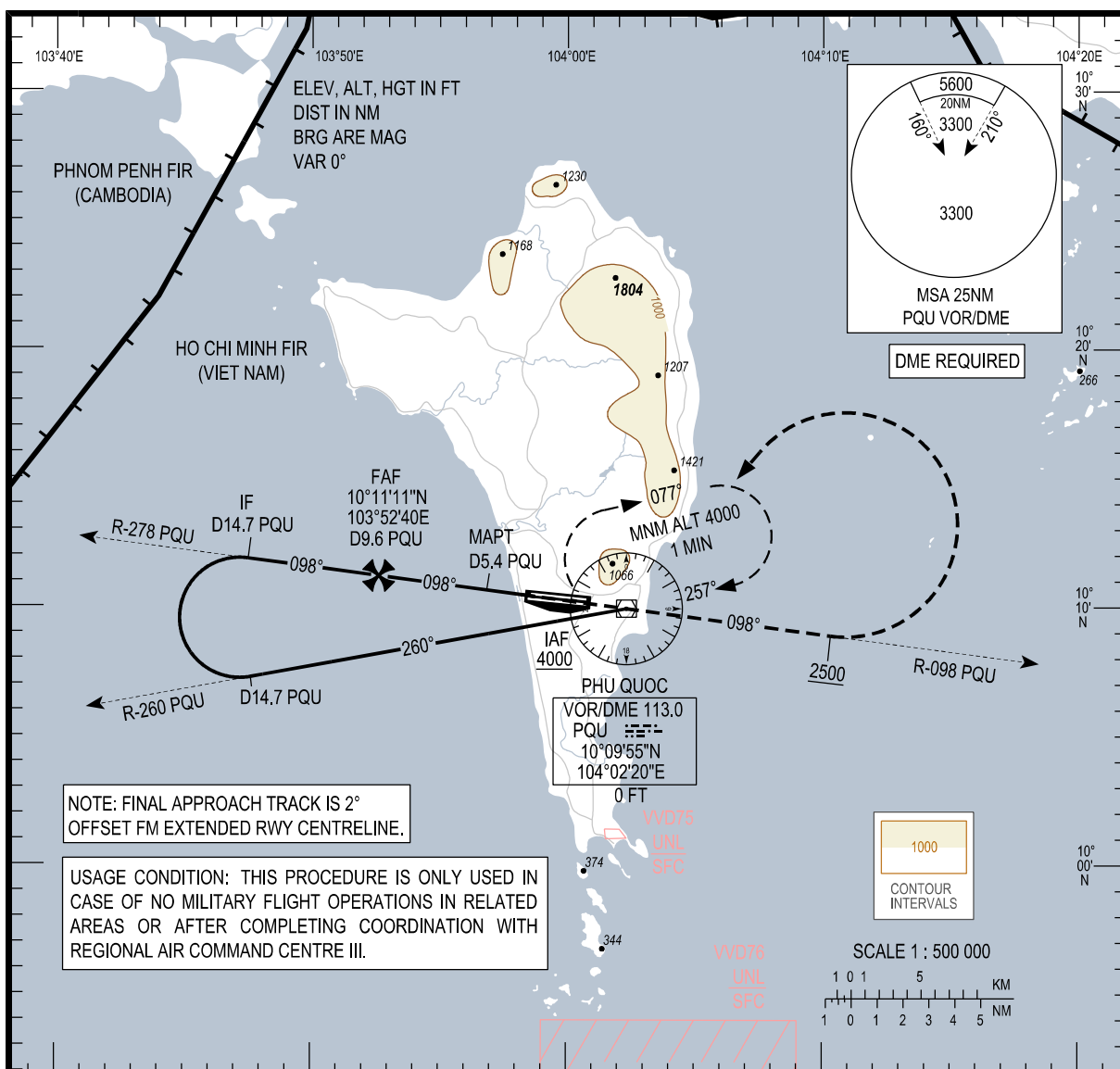


**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10L - ELEV 16 FT

APP: 120.375 PRI
119.575 SRY
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
VOR Z RWY 10L

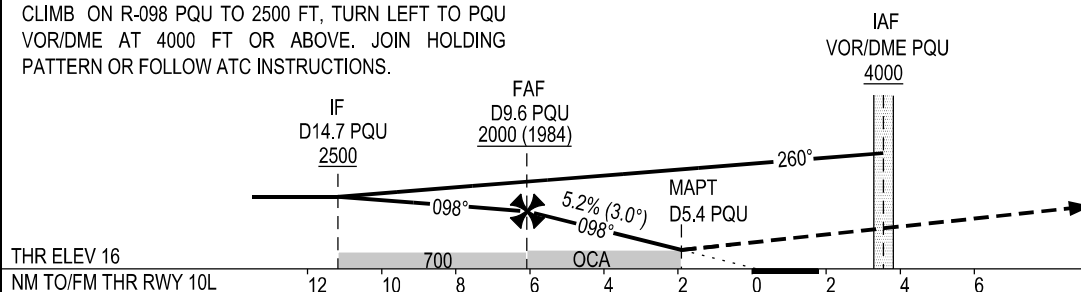


DME DIST	PQU	9.6	9.0	8.0	7.0	6.0	5.4
ALT		2000	1800	1480	1160	850	670

MISSED APPROACH:

CLIMB ON R-098 PQU TO 2500 FT, TURN LEFT TO PQU
VOR/DME AT 4000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING
PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000



OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	670 (654)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 4.2 NM	MIN:SEC	3:11	2:33	2:07	1:49	1:35	1:25
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

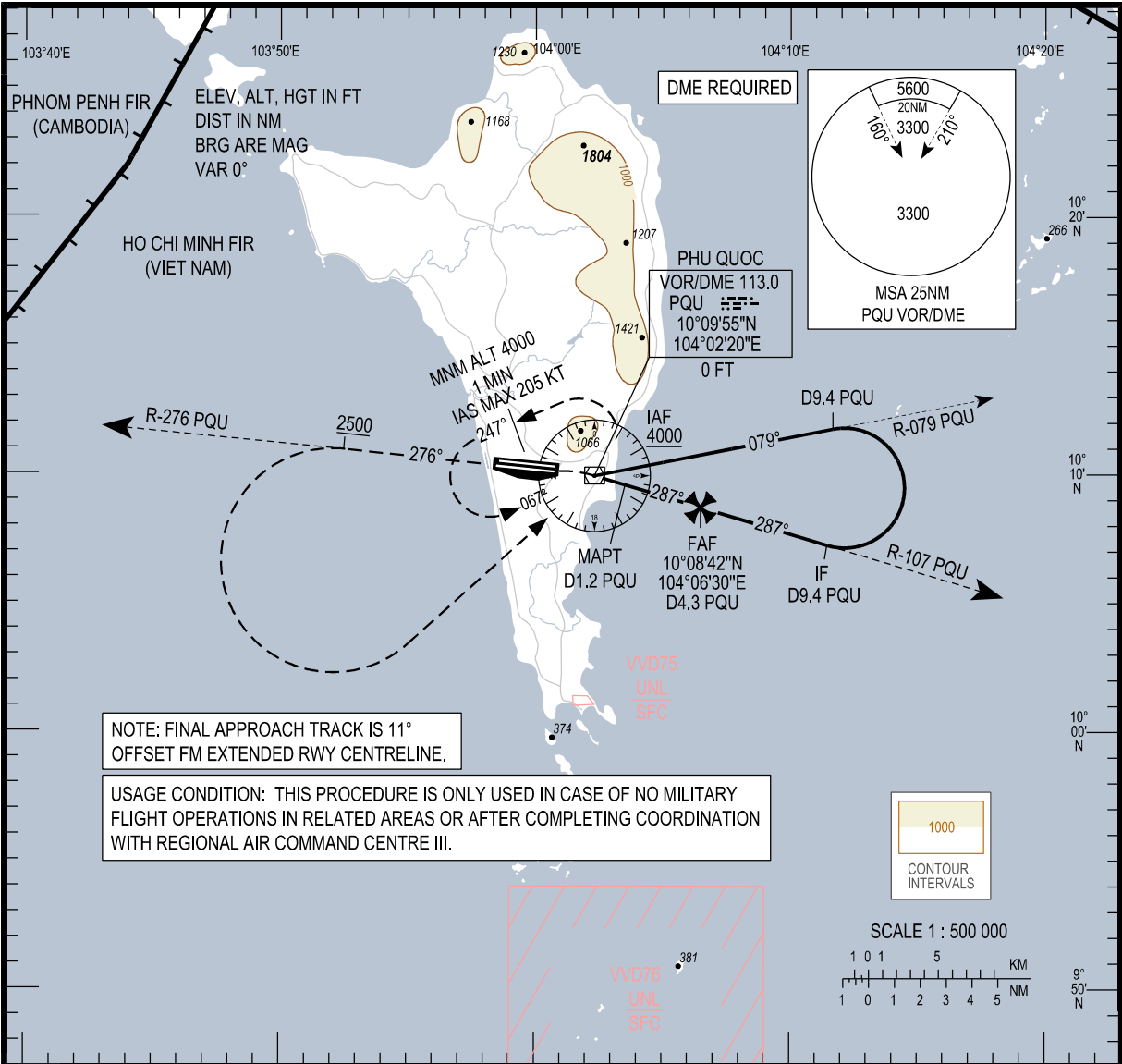
CHANGE: ADDITION OF PHU QUOC APP FREQUENCY.

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R - ELEV 27 FT

APP: 120.375 PRI
119.575 SRY
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

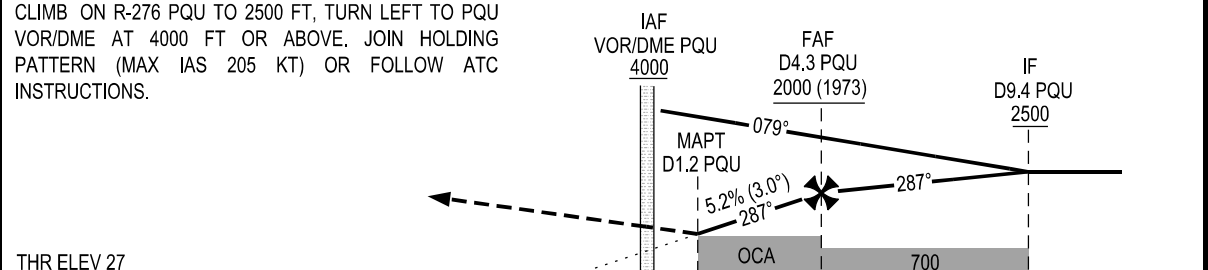
AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
VOR Z RWY 28R



DME DIST	PQU	4.3	3.0	2.0	1.2
ALT		2000	1600	1270	1030

MISSED APPROACH: CLIMB ON R-276 PQU TO 2500 FT, TURN LEFT TO PQU VOR/DME AT 4000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN (MAX IAS 205 KT) OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000



NM TO/FM THR 28R	4	2	0	2	4	6	8	10	12
------------------	---	---	---	---	---	---	---	----	----

OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	1030 (1003)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.0 NM	MIN:SEC	2:17	1:50	1:31	1:18	1:09	1:01
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

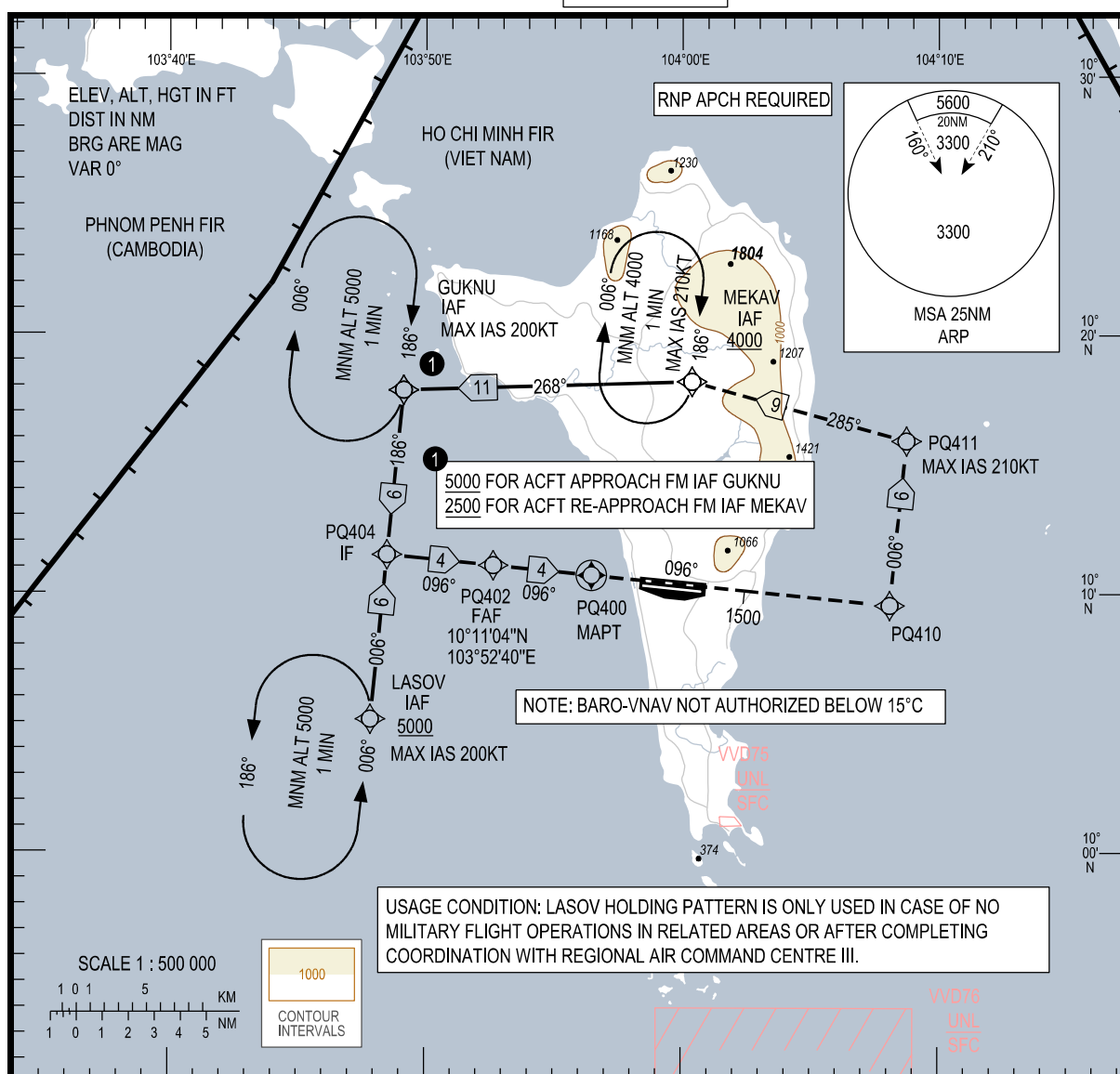
CHANGE: ADDITION OF PHU QUOC APP FREQUENCY.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

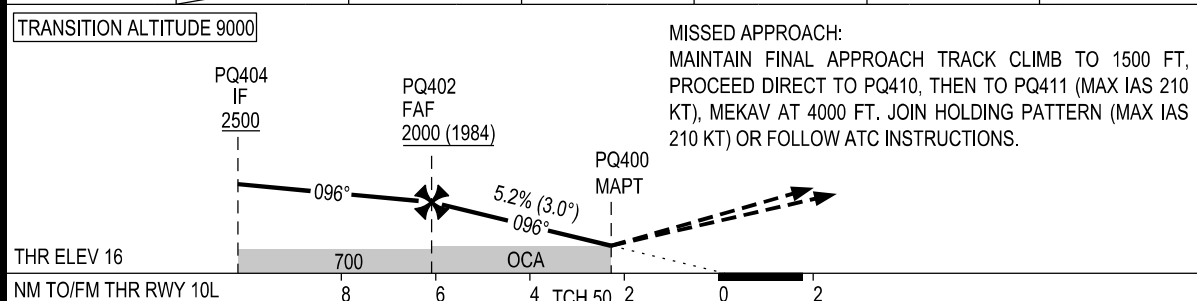
AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10L - ELEV 16 FT

APP: 120.375 PRI
119.575 SRY
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10L



DIST	PQ400	3.8	3.0	2.0	1.0	0
ALT		2000	1750	1430	1110	790



OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	790 (774)			
LNAV	790 (774)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT	FT/MIN	420	530	640	740	850	960
5.2% (3.0°)							

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE.

CHANGE: ADDITION OF PHU QUOC APP FREQUENCY.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10L – ELEV 16 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10L**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	GUKNU	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ404	–	186(185.7)	0	6.36	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	LASOV	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ404	–	006(005.7)	0	6.36	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	GUKNU	–	268(268.3)	0	11.09	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ404	–	186(185.7)	0	6.36	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ404	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ402	–	096(095.7)	0	4.11	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	PQ400 (MAPT)	Y	096(095.7)	0	3.80	–	@790	–	-3.0°/50	RNP APCH
050	CA	–	–	096(095.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
060	DF	PQ410	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	PQ411	–	006(005.8)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
080	TF	MEKAV	–	285(285.4)	0	8.56	–	@4000	–	–	RNP APCH
090	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
GUKNU	186(185.7)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
LASOV	006(005.7)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

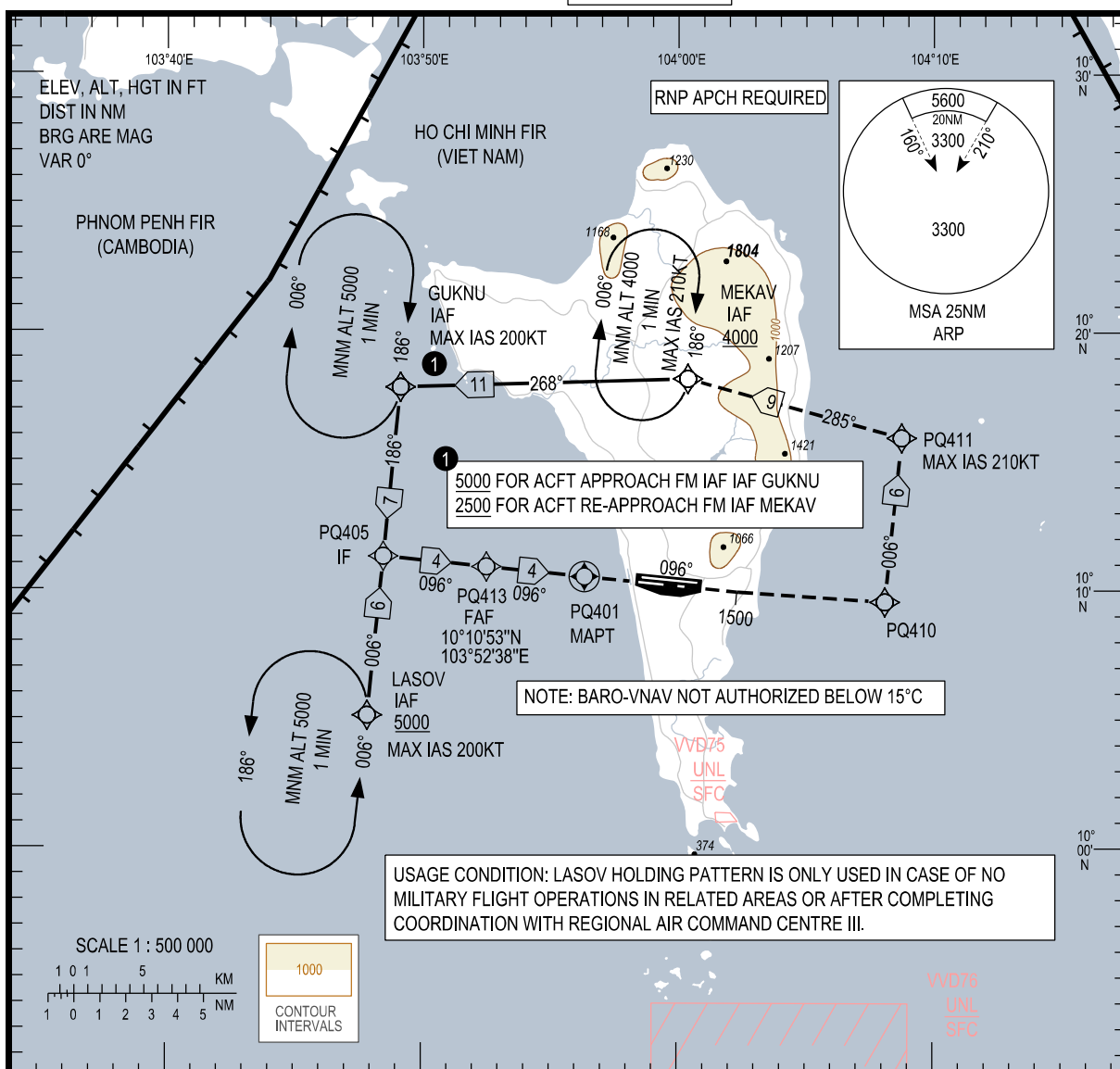
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
GUKNU	10°17'50.3"N	103°49'08.7"E
LASOV	10°05'07.5"N	103°47'52.0"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
PQ400	10°10'41.6"N	103°56'29.0"E
PQ402	10°11'04.4"N	103°52'39.6"E
PQ404	10°11'28.9"N	103°48'30.3"E
PQ410	10°09'32.4"N	104°08'06.6"E
PQ411	10°15'53.8"N	104°08'45.4"E
RW10L	10°10'27.95"N	103°58'47.24"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

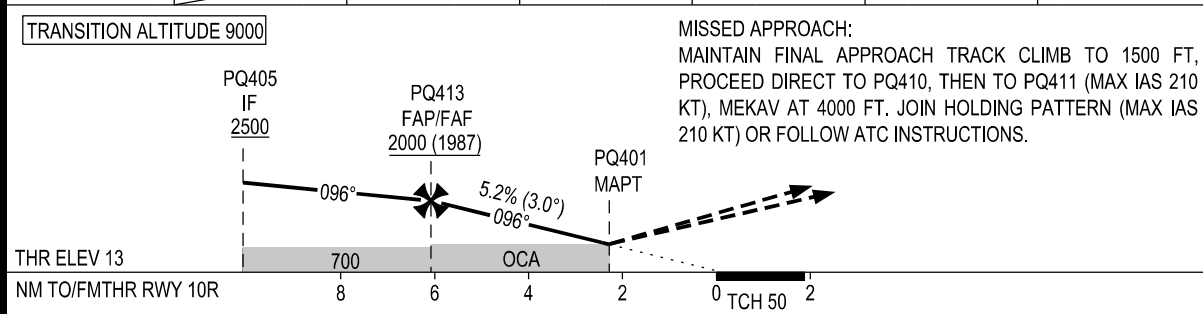
AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10R - ELEV 13 FT

APP: 120.375 PRI
119.575 SRY
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10R



DIST	PQ401	3.8	3.0	2.0	1.0	0
ALT		2000	1740	1430	1110	825



OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	825 (812)			
LNAV	825 (812)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE.

CHANGES: OCA(H); ADDITION OF PHU QUOC APP FREQUENCY.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10R – ELEV 13 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10R**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	GUKNU	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ405	–	186(185.7)	0	6.55	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	LASOV	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ405	–	006(005.7)	0	6.16	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	GUKNU	–	268(268.3)	0	11.09	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ405	–	186(185.7)	0	6.55	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ405	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ413	–	096(095.6)	0	4.11	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	PQ401 (MAPT)	Y	096(095.7)	0	3.69	–	@825	–	-3.0°/50	RNP APCH
050	CA	–	–	096(095.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
060	DF	PQ410	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	PQ411	–	006(005.8)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
080	TF	MEKAV	–	285(285.4)	0	8.56	–	@4000	–	–	RNP APCH
090	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
GUKNU	186(185.7)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
LASOV	006(005.7)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
GUKNU	10°17'50.3"N	103°49'08.7"E
LASOV	10°05'07.5"N	103°47'52.0"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
PQ401	10°10'30.6"N	103°56'21.3"E
PQ413	10°10'52.9"N	103°52'37.8"E
PQ405	10°11'17.2"N	103°48'29.1"E
PQ410	10°09'32.4"N	104°08'06.6"E
PQ411	10°15'53.8"N	104°08'45.4"E
RW10R	10°10'16.28"N	103°58'46.07"E

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R - ELEV 27 FT

APP: 120.375 PRI
119.575 SRY
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 28R

DIST	RW28R	6.1	5.0	4.0	3.0		
ALT		2000	1670	1350	1020		
MISSED APPROACH: MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK CLIMB TO 1500 FT, PROCEED DIRECT TO PQ710, THEN TO PQ711 (MAX IAS 210 KT), MEKAV AT 4000 FT. JOIN HOLDING PATTERN (MAX IAS 210 KT) OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.							
TRANSITION ALTITUDE 9000							
THR ELEV 27 NM TO/FM THR RWY 28R 4 2 0 2 4 6 8 10 RW28R MAPT PQ703 FAF 2000 (1973) PQ705 IF 2500 5.2° (3.0°) 276° OCA 700							
OCA (H)	A	B	C	D			
LNAV/VNAV	1020 (993)						
LNAV	1200 (1173)						
CIRCLING	NOT APPLICABLE						
GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE.

CHANGE: ADDITION OF PHU QUOC APP FREQUENCY.

- 35 -

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R – ELEV 27 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 28R**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	TIHAN	–	–	0	–	–	+7000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ705	–	286(286.2)	0	10.05	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	OMGUM	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ705	–	190(190.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	BOTGO	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ705	–	339(339.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	OMGUM	–	109(108.6)	0	12.39	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ705	–	190(190.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ705	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ703	–	276(275.8)	0	4.63	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	RW28R	Y	276(275.7)	0	6.05	–	@77	–	–	RNP APCH
040	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
050	DF	PQ710	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
060	TF	PQ711	–	006(005.7)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
070	TF	MEKAV	–	088(087.9)	0	10.62	–	@4000	–	–	RNP APCH
080	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TIHAN	286(286.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+7000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
OMGUM	190(190.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
BOTGO	339(339.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

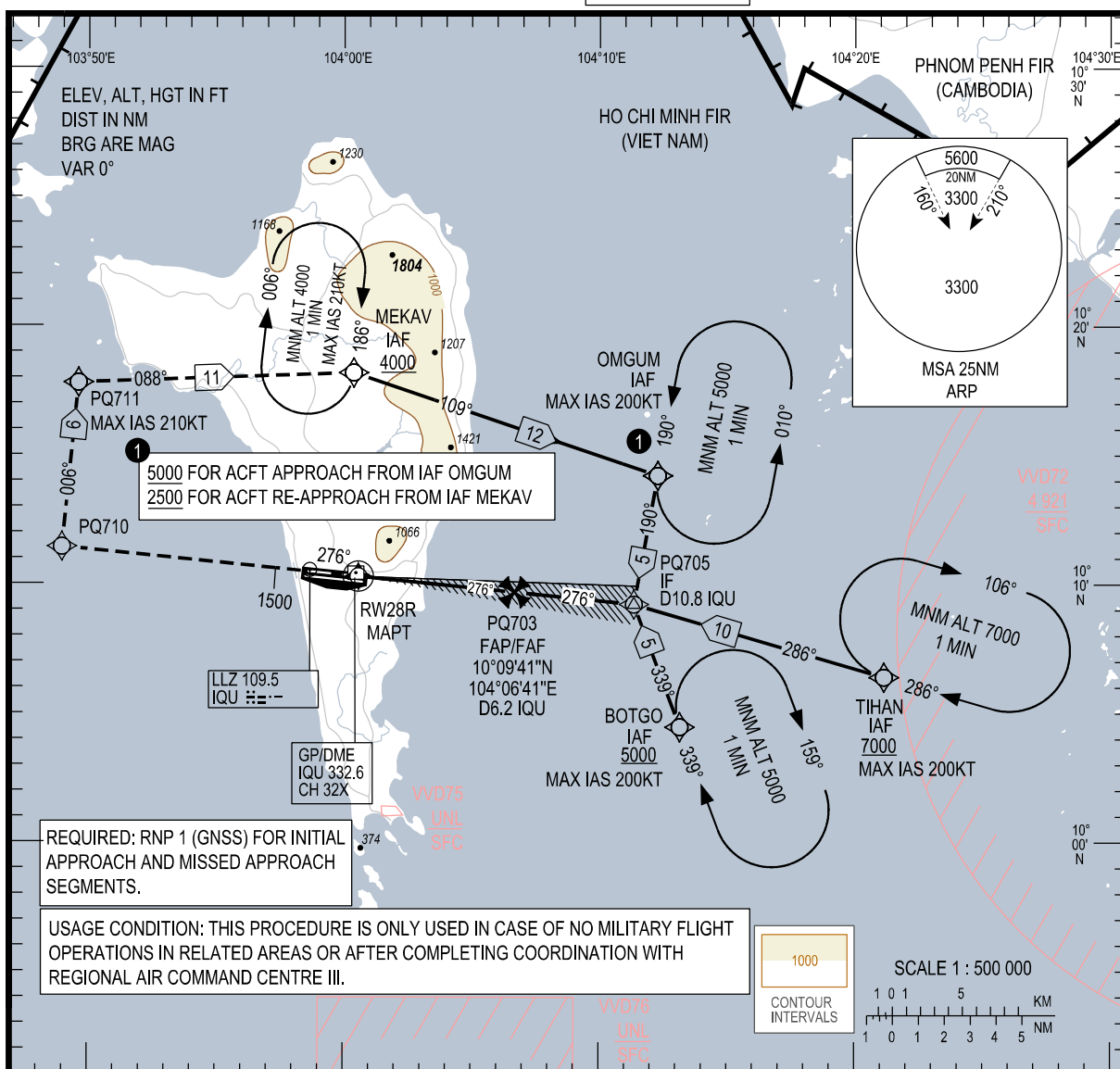
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BOTGO	10°04'27.9"N	104°13'09.7"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
OMGUM	10°14'12.2"N	104°12'17.7"E
PQ703	10°09'41.1"N	104°06'40.7"E
PQ705	10°09'12.9"N	104°11'22.0"E
PQ710	10°11'26.0"N	103°48'58.9"E
PQ711	10°17'47.5"N	103°49'37.2"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
RW28R	10°10'17.26"N	104°00'35.12"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R - ELEV 27 FT

APP: 120.375 PRI
119.575 SRY
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
ILS Y RWY 28R



DME DIST	IQU	6.2	5.0	4.0	3.0	2.0	1.6
ALT		2000	1610	1290	980	660	530

TRANSITION ALTITUDE 9000

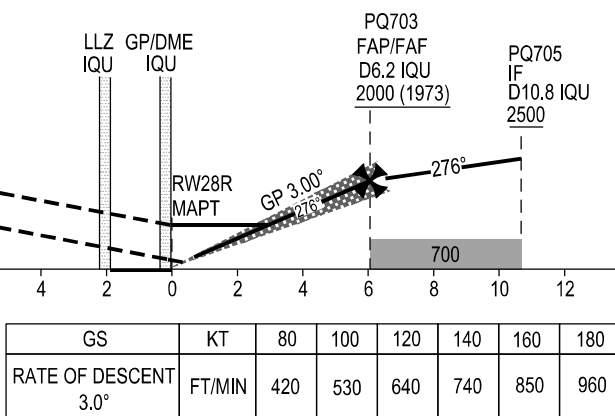
MISSED APPROACH:
MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK CLIMB TO 1500 FT, CLIMB TO PQ710, THEN PQ711 (MAX IAS 210 KT), MEKAV AT 4000FT. JOIN HOLDING PATTERN (MAX IAS 210 KT) OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

ILS RDH 51

THR ELEV 27

NM TO/FM THR RWY 28R

OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN CAT I		530 (503)		
GP INOP		1200 (1173)		
CIRCLING		NOT APPLICABLE		



SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE

CHANGE: ADDITION OF PHU QUOC APP FREQUENCY.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R – ELEV 27 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
ILS Y RWY 28R**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
INITIAL APPROACH FROM TIHAN											
010	IF	TIHAN	–	–	0	–	–	+7000	-200	–	RNP 1
020	TF	PQ705	–	286(286.2)	0	10.05	–	+2500	–	–	RNP 1
INITIAL APPROACH FROM OMGUM											
010	IF	OMGUM	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP 1
020	TF	PQ705	–	190(190.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP 1
INITIAL APPROACH FROM BOTGO											
010	IF	BOTGO	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP 1
020	TF	PQ705	–	339(339.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP 1
INITIAL APPROACH FROM MEKAV											
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP 1
020	TF	OMGUM	–	109(108.6)	0	12.39	–	–	-200	–	RNP 1
030	TF	PQ705	–	190(190.5)	0	5.05	–	+2500	–	–	RNP 1
MISSED APPROACH											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ710	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
030	TF	PQ711	–	006(005.7)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP 1
040	TF	MEKAV	–	088(087.9)	0	10.62	–	@4000	–	–	RNP 1
050	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TIHAN	286(286.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+7000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
OMGUM	190(190.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
BOTGO	339(339.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

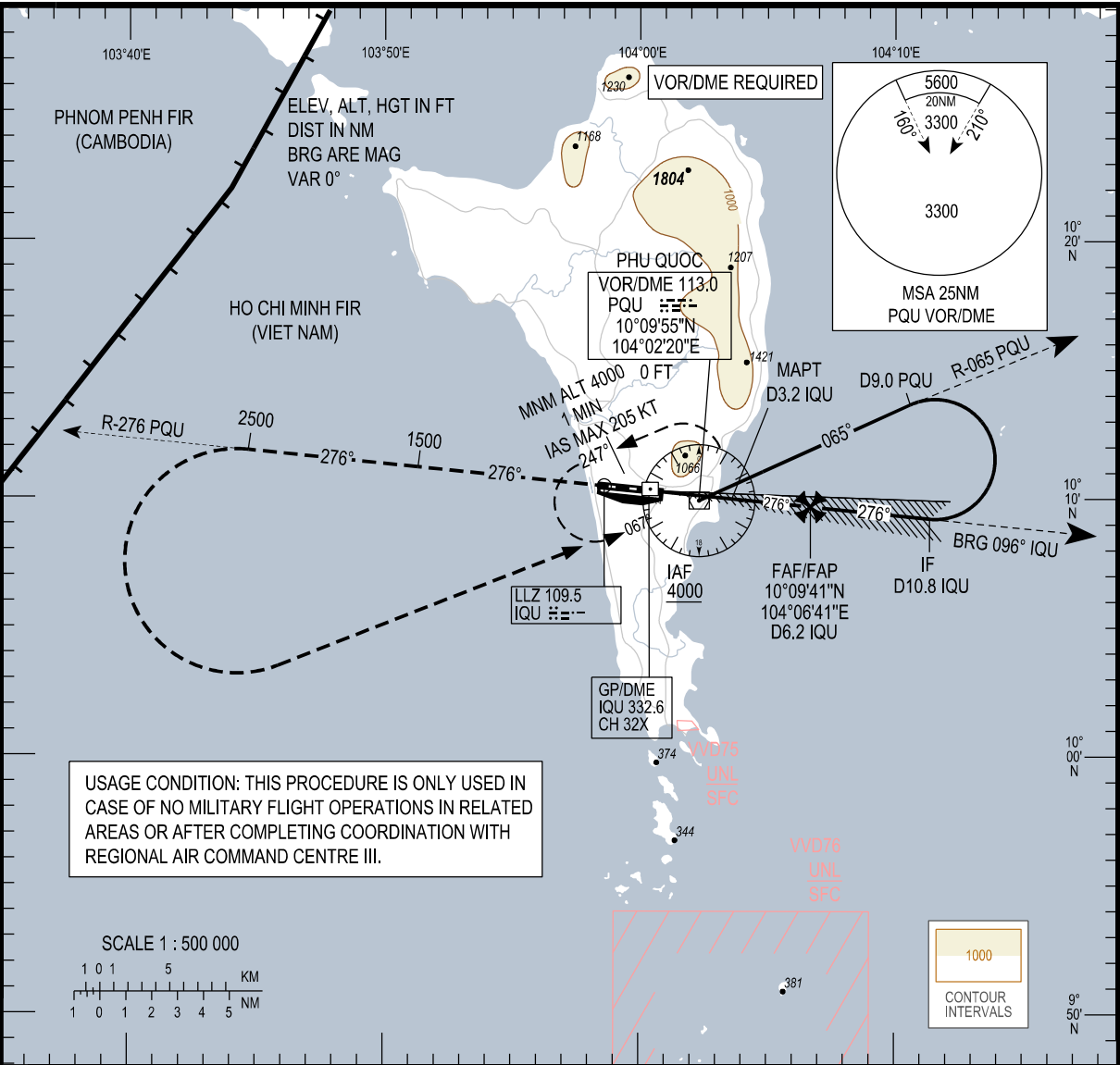
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BOTGO	10°04'27.9"N	104°13'09.7"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
OMGUM	10°14'12.2"N	104°12'17.7"E
PQ703 BRG 095.69° IQU LOC/D6.22 IQU DME (FAP/FAF)	10°09'41.1"N	104°06'40.7"E
PQ705 BRG 095.71° IQU LOC/D10.85 IQU DME (IF)	10°09'12.9"N	104°11'22.0"E
PQ710	10°11'26.0"N	103°48'58.9"E
PQ711	10°17'47.5"N	103°49'37.2"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
RW28R	10°10'17.26"N	104°00'35.12"E
IQU GP/DME	10°10'22.1"N	104°00'24.7"E
IQU LOC	10°10'29.0"N	103°58'36.8"E

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28R - ELEV 27 FT

APP: 120.375 PRI
119.575 SRY
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
ILS Z RWY 28R



DME DIST	IQU	6.2	5.0	4.0	3.0	2.0	1.6
ALT		2000	1610	1290	980	660	530

TRANSITION ALTITUDE 9000

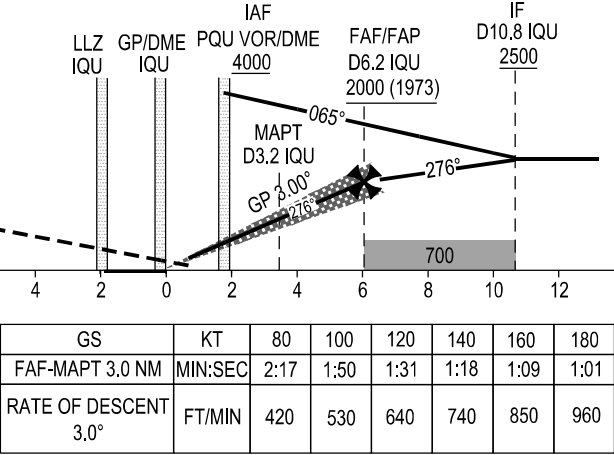
MISSED APPROACH:
MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK CLIMB TO 1500 FT,
INTERCEPT R-276 PQU CLIMB TO 2500 FT, TURN LEFT TO PQU
VOR/DME AT 4000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN
(MAX IAS 205 KT) OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

ILS RDH 51

THR ELEV 27

NM TO/FM THR RWY 28R

OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	530 (503)			
	GP INOP	1030 (1003)			
CIRCLING		NOT APPLICABLE			



CHANGE: ADDITION OF PHU QUOC APP FREQUENCY.

1. TAKE-OFF MINIMA

RWY	ACFT CAT	RVR (M) or Visibility (M)
10L	A, B, C, D	1 000/1 400
28R	A, B, C, D	800/1 100

Note:

1. Addition of take-off minima for RWY 10L and RWY 28R.

2. Amendment of the DA/MDA for RNP Z RWY 10R (LNAV/VNAV) and RNP Z RWY 10R (LNAV) from 790 FT, as published in AIP SUP 49/26, to 825 FT.

2. LANDING MINIMA**2.1 RNP approach procedures**

Procedures	ACFT CAT	DA/MDA (FT)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
RNP Z LNAV/VNAV RWY 10L	A, B, C, D	790	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 10L	A, B, C, D	790	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV/VNAV RWY 10R	A, B, C, D	825	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 10R	A, B, C, D	825	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV/VNAV RWY 28R	A, B, C, D	1 020	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 28R	A, B, C, D	1 200	-	2 400	-	2 400

2.2 VOR/DME approach procedures

Procedures	ACFT CAT	MDA (FT)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
VOR Z RWY 10L	A, B, C, D	670	-	2 400	-	2 400
VOR Z RWY 28R	A, B, C, D	1 030	-	2 400	-	2 400

2.3 ILS/DME approach procedures

Procedures	ACFT CAT	DA/MDA (FT)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
ILS Y RWY 28R	A, B, C, D	530	1 600	1 600	-	2 400
ILS Y GP INOP RWY 28R	A, B, C, D	1 200	-	2 400	-	2 400
ILS Z RWY 28R	A, B, C, D	530	1 600	1 600	-	2 400
ILS Z GP INOP RWY 28R	A, B, C, D	1 030	-	2 400	-	2 400

Note: Use VIS values only when RVR values are not available.